BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 2/1/2020

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2019

Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng

Tuần từ: 3/1/2020 đến: 9/1/2020

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tuần tới
				TBNN	Năm 2018-2019	Năm 2017-2018	
A	**Cao Bằng**			**13%**	**-9%**	**-9%**	
1	Cao Bằng	1	1277	21%	-2%	1%	11
2	Nguyên Bình	2	1330	1%	-12%	-17%	16
3	Trùng Khánh	1	1447	18%	-14%	-11%	12
B	**Lạng Sơn**			**-14%**	**-36%**	**-32%**	
4	Bắc Sơn	2	1118	4%	-23%	-19%	7
5	Đình Lập	0	766	-31%	-50%	-41%	8
6	Hữu Lũng	0	735	-18%	-37%	-42%	7
7	Lạng Sơn	0	783	-18%	-43%	-27%	6
8	Thất Khê	0	994	-6%	-26%	-31%	7
	Trung bình						

Nhận xét:

Theo số liệu mưa thực đo từ 1/6/2019 đến 7 giờ ngày 1/1/2020 cho thấy:

- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Lạng Sơn thấp hơn 35% so với cùng kỳ năm 2018 và thấp hơn 10% so với trung bình nhiều năm
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Cao Bằng thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 và trên 10% so với trung bình nhiều năm

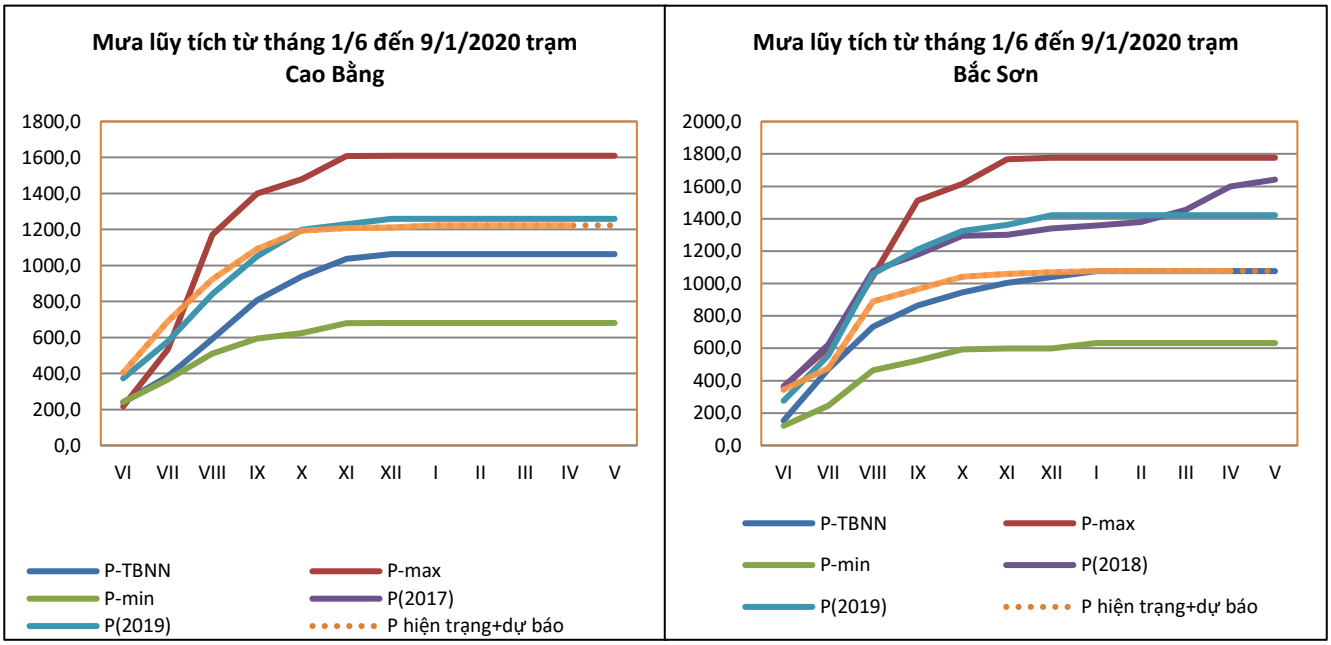

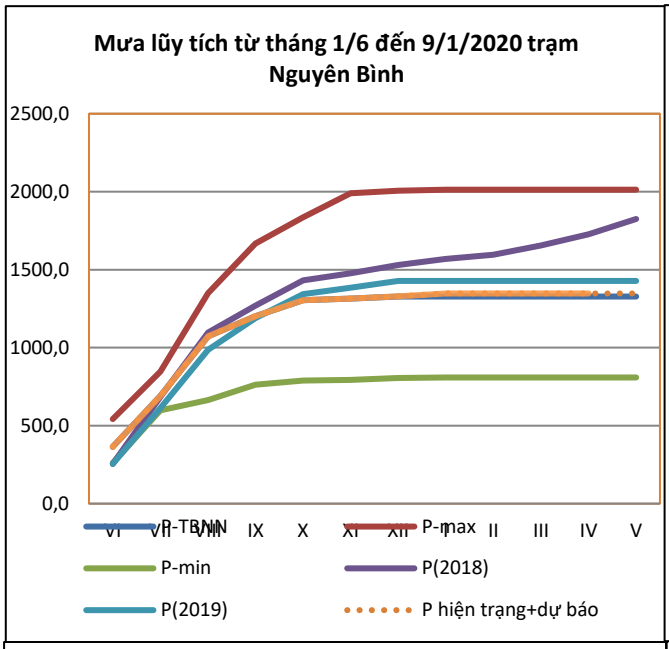

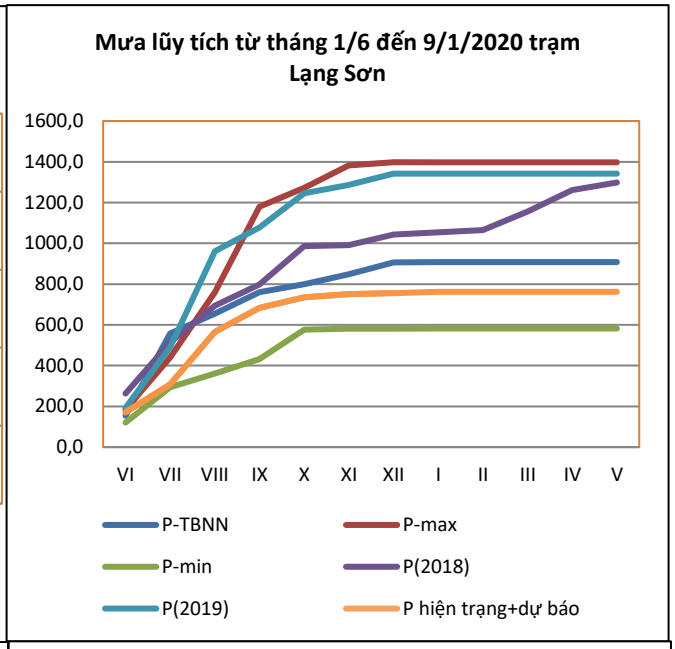

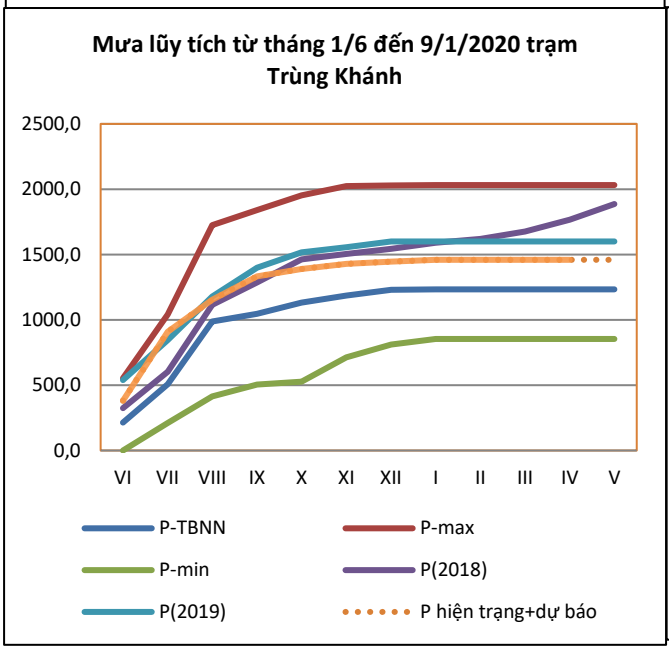

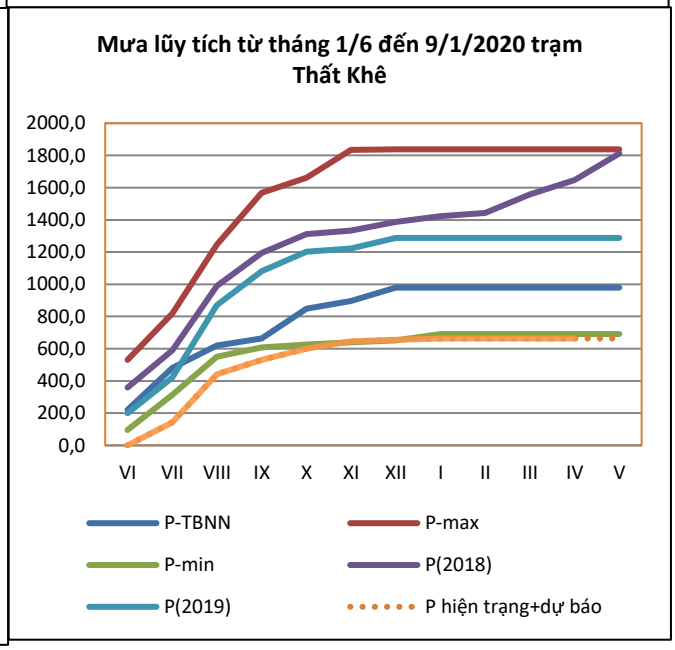

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

Hiện trạng nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m^3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Đánh giá
					TBNN	2019	2018	2017	
1	Khuổi lái	2,46	99,98	99,98		5,77	22,86	95,64	Tăng
2	Nà Tấu	1,79	86,30	88,02		-12,28	-1,08	79,22	Giảm
3	Bản Nưa	0,81	37,73	39,15		-41,74	-29,41	26,75	Giảm
4	Bản Viết	3,08	70,77	72,79		-20,86	17,11	8,97	Giảm
5	Nà Cáy	4,31	99,70	100,00		-0,22	0,06	-0,02	Giảm
6	Tà Keo	12,88	73,95	74,77		-11,41	-20,92	0,04	Giảm
7	Thâm Luông	0,97	10,81	12,76		-72,97	-83,50	-43,63	Giảm
8	Nà Tâm	1,91	72,58	73,22		6,38	41,45	31,31	Tăng
9	Nà Chào	2,26	30,59	31,63		-36,03	-30,26	7,73	Giảm
10	Phai Danh	2,13	96,31	96,81		0,78	5,02	32,94	Tăng
11	Nà Pàn	0,82	0,10	2,10		-19,06	-34,56	-21,82	Giảm
12	Bản Chành	2,02	83,94	85,56		-16,06	-16,06	-4,53	Giảm
13	Bản Chang	1,61	66,90	67,47		-13,91	13,21		Giảm
	Trung bình	**37,04**	**63,82**	**64,94**		**-17,82**	**-8,93**	**17,72**	

Nhận xét:

-

Hiện tại, hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 66,9% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bản Nưa tích 37,73%, Nà Chào tích 30,59%, Thâm luông 10,81%, Nà Pàn 0% so với dung tích thiết kế do đang sửa chữa.

- Tổng dung tích 13 hồ là: 37,04 triệu m^3
- Lượng trữ của 13 hồ so với dung tích thiết kế chiếm: 63,82 %
- Dự báo xu thế nguồn nước tuần 3/1/2019- 9/1/2019 các hồ Khuổi Lái, Nà Tâm, Phai Danh tăng so với cùng kỳ năm 2019; còn lại các hồ giảm so với năm 2019.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo:

Tổng nhu cầu nước của 14 công trình là: 0,000 x $10^6 m^3$

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 66,9% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bản Nưa, Thâm Luông, Nà Chào và Nà Pàn.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm

Hiện tại, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tuần tới của vụ Đông Xuân

Nhu cầu nước của các hồ chứa thủy lợi *Đơn vị: $10^6 m^3$*

TT	Tên công trình	3/1/2020	4/1/2020	5/1/2020	6/1/2020	7/1/2020	8/1/2020	9/1/2020	Tổng
1	Khuổi Lái	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
2	Nà Tấu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
3	Bản Nưa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
4	Bản Viết	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
5	Nà Cáy	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
6	Tà Keo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
7	Thâm Luông	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
8	Nà Tâm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
9	Nà Chào	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
10	Phai Danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
11	Nà Pàn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
12	Bản Chành	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
13	Bản Chang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
14	HTTL Hồng Đại	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	**0,000**
	Tổng	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,000**

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

2. Khả năng cấp nước của các công trình

TT	Tên công trình	Dung tích trữ hiện tại so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2020			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi lái	99,98	221	99,98	100,0	221	Đủ nước
2	Nà Tấu	86,30	220	88,02	100,0	220	Đủ nước
3	Bản Nưa	37,73	114	39,15	100,0	114	Đủ nước
4	Bản Viết	70,77	167	72,79	100,0	167	Đủ nước
5	Nà Cáy	99,70	72	100,00	100,0	72	Đủ nước
6	Tà Keo	73,95	560	74,77	100,0	560	Đủ nước
7	Thâm Luông	10,81	127	12,76	100,0	127	Đủ nước
8	Nà Tâm	72,58	123	73,22	100,0	123	Đủ nước
9	Nà Chào	30,59	198	31,63	100,0	198	Đủ nước
10	Phai Danh	96,31	103	96,81	100,0	103	Đủ nước
11	Nà Pàn	0,10	101	2,10	100,0	101	Đủ nước
12	Bản Chành	83,94	114	85,56	100,0	114	Đủ nước
13	Bản Chang	66,90	198	67,47	100,0	198	Đủ nước
14	HTTL Hồng Đại		786		100,0	786	Đủ nước

Nhận xét:

- Các công trình hồ chứa hầu hết đều đảm bảo đủ nước cho tuần tới
- Không có hạn

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
A	**Cao Bằng**			**75%**	**13%**	**-27%**	
1		Cao Bằng	1287	89%	21%	-20%	
2		Nguyên Bình	1346	66%	1%	-33%	
3		Trùng Khánh	1458	71%	18%	-28%	
B	**Lạng Sơn**			**39%**	**-16%**	**-52%**	
4		Bắc Sơn	1125	78%	4%	-37%	
5		Đình Lập	774	12%	-31%	-68%	
6		Hữu Lũng	742	25%	-27%	-66%	
7		Lạng Sơn	788	35%	-18%	-44%	
8		Thất Khê	1001	45%	-7%	-46%	

Nhận xét và khuyến cáo:

Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn từ tháng 1/1 đến 9/1/2020 đạt 120% so với tổng lượng
- mưa cùng kỳ trung bình nhiều năm.
- Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 95% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Đông Xuân	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/ giảm)
1	TP. Cao Bằng	753	698	55					
2	H. Thông Nông	1.373	47	1.326					
3	H. Hà Quảng	4.486	194	4.292					
4	H. Trà Lĩnh	2.581	0	2.581					
5	H. Trùng Khánh	4.540	0	4.540					
6	H. Hạ Lang	2.095	345	1.750					
7	H. Quảng Uyên	3.397	98	3.299					
8	H. Phục Hòa	3.998	124	3.874					
9	H. Hòa An	4.631	1.086	3.545					
10	H. Thạch An	2.493	772	1.721					
11	H. Nguyên Bình (16/20)	3.094	82	3.012					
12	TP. Lạng Sơn	749	382	367					
13	H. Tràng Định	2.715	1.961	754					
14	H. Văn Lãng	1.840	1.397	443					
15	H. Bình Gia	2.124	1.436	688					
16	H. Bắc Sơn	3.784	756	3.028					
17	H. Văn Quan	2.150	1.283	867					
18	H. Cao Lộc	2.700	1.778	922					
19	H. Lộc Bình (26/29)	3.169	1.763	1.407					
20	H. Chi Lăng (4/21)	652	194	458					
21	H. Đình Lập (5/12)	298	158	140					
22	H. Na Rì	1.298	1.229	69					
23	H. Chợ Mới (2/16)	154	118	36					
24	H. Ngân Sơn (3/11)	1.120	105	1.014					
	Cộng	**56.195**	**16.007**	**40.188**					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày: 10/1/2020

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI